

Bản án số: **112/2019/DS-PT**

Ngày 10-7-2019.

V/v: *Tranh chấp hợp đồng cầm cố*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu.

Các Thẩm phán: Bà Phan Thị Thu Hương

Ông Lê Văn Quý

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Vũ Thị Mỹ Liên – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 7 năm 2019 tại Hội trường B - Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 97/2019/TLPT-DS ngày 22 tháng 4 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng cầm cố*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2018/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện VC bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 128/2019/QĐ-PT ngày 30/5/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa 246/2019/QĐ-PT ngày 20/6/2019, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh MTN, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 938B, tổ 9, ấp 2, xã TP, huyện VC, tỉnh Đồng Nai.

- **Bị đơn:** Anh NAT, sinh năm 1985 (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 25 (số cũ 15), đường Hương Lộ 9, ấp TT, xã TB, huyện VC, tỉnh Đồng Nai.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Công an huyện VC, tỉnh Đồng Nai;

Địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn VA, huyện VC, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông PVB– Chức vụ: Trưởng Công an huyện (vắng mặt).

2. Anh Nguyễn Trung Thông, sinh năm 1984 (vắng mặt);

Nơi ĐKTT: Số nhà 12, đường TT, Phường 12, Quận 10, Thành phố HCM.

Nơi tạm trú: Số 79, đường CLV, phường TT, quận TP, Thành phố HCM.

Chỗ ở hiện nay: Số 400, đường TK- TQ, phường SK, quận TP, Thành phố HCM.

3. Anh MQP, sinh năm 1988 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà 440, đường GP, Phường 3, Quận 6, Thành phố HCM.

4. Anh VQV, sinh năm 1987 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà 100/1, ấp Bình Phước, xã TB, huyện VC, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn anh MTN trình bày:

Ngày 03/9/2013, anh NAT đến tiệm cầm đồ NY do anh N làm chủ cầm 01 xe mô tô 02 bánh hiệu Suzuki biển số 59K1-25.739 số khung Z0V2XA – 41452, số máy F124-141452 do anh MQP đứng tên đăng ký xe với số tiền 40.000.000 đồng, khi hai bên cầm cố có làm hợp đồng với nội dung thời gian cầm cố là 01 tháng, nếu sau 01 tháng bên cầm cố không có điều kiện chuộc lại hoặc đóng lãi thì bên được cầm cố có quyền được thanh lý xe để thu hồi vốn nhưng sau đó hợp đồng cầm cố đã bị thất lạc. Đến tháng 9/2014 do anh T không chuộc lại nên anh N đã bán xe cho anh MTH với giá 64.000.000 đồng. Khoảng 01 tháng sau anh Hậu phát hiện xe đã bị đục số khung, số máy nên đã trình báo cơ quan điều tra Công an huyện VC và khởi kiện yêu cầu anh N phải trả lại số tiền đã nhận. Hiện nay, xe hiệu Suzuki biển số 59K1-25.739 đã bị Công an huyện VC ra quyết định tịch thu. Do đó, anh N khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng cầm cố ngày 03/9/2013, buộc anh NAT phải trả lại cho anh số tiền cầm cố 40.000.000 đồng.

Bị đơn anh NAT trình bày:

Anh thừa nhận có cầm cố cho anh MTN 01 xe mô tô biển số 59K1-25.739 vào tháng 9/2013. Nguồn gốc xe là anh mua của một người tên Thành (không rõ họ, địa chỉ) tại Thành phố HCM, lúc cầm xe cho anh N anh nhờ bạn là VQV ký giấy bán xe để cầm cố. Sau 03 tháng anh có điện thoại cho anh N xin chuộc lại xe thì anh N nói đã thanh lý xe rồi, anh cũng không biết anh N đã sử dụng và làm gì với chiếc xe nên xe có bị đục số khung số máy không thì anh không biết. Do anh N đã bán xe nên anh không có trách nhiệm gì với chiếc xe nữa, anh không đồng ý trả lại cho anh N số tiền 40.000.000 đồng và không có ý kiến gì về việc xe mô tô biển số 59K1-25.739 bị Công an huyện VC ra quyết định tịch thu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh VQV trình bày:

Về nguồn gốc xe mô tô biển số 59K1-25.739 anh không biết, trước đó do anh NAT có mượn tiền của anh nên anh T nhờ anh ký vào giấy bán xe với số tiền 80.000.000 đồng để anh T xin tiền mẹ trả cho anh. Trên thực tế là không có

việc bán xe và xe mô tô không phải là của anh. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh không có ý kiến và đề nghị không đưa anh vào tham gia tố tụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh NTT trình bày:

Năm 2014, anh có bán xe mô tô hiệu Suzuki số máy 141452-F124, số khung 41452-FMSPU120U2XA cho ai thì anh không nhớ, số tiền là bao nhiêu anh không nhớ. Từ khi bán xe cho đến nay thì anh không biết xe này sử dụng như thế nào, biển số xe cụ thể cũng không nhớ. Việc tranh chấp giữa anh N và anh T anh không có ý kiến, anh đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công an huyện VC trình bày:

Trên cơ sở đơn tố cáo của anh MTH đối với anh MTN cơ quan điều tra Công an huyện VC đã tiến hành xác minh và xác định xe mô tô biển số 59K1-25739 bị thu giữ có máy xe, khung xe và giấy đăng ký xe không phải của một người. Do đó, Công an huyện VC đã ra quyết định tịch thu sung quỹ Nhà nước xe mô tô nói trên. Công an huyện VC không có ý kiến gì về việc tranh chấp giữa anh N và anh T đề nghị vắng mặt trong phiên tòa xét xử vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh MQP đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do nên không có lời khai tại Tòa án.

Tại bản án số 12/2018/DS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện VC đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh MTN về “Tranh chấp về hợp đồng cầm cố”;

Hủy hợp đồng cầm cố giữa anh MTN và anh NAT vào ngày 03/9/2013 cầm cố xe mô tô biển số 59K1-25.739 do vô hiệu.

Buộc anh NAT phải có trách nhiệm trả lại cho anh MTN số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng).

2. Về án phí:

Anh NAT phải chịu số tiền 2.200.000 đồng (hai triệu hai trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho anh MTN số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.000.000 đồng (một triệu đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án 009690 ngày 29 tháng 9 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện VC.

Ngày 13/12/2018 anh NAT có đơn kháng cáo đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng về đường lối giải quyết vụ án.

Ngày 13/12/2018 Viện kiểm sát nhân dân huyện VC kháng nghị đề nghị cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm vì Hợp đồng cầm cố giữa anh T với anh N đã thực hiện xong, đối tượng của hợp đồng không còn, nên đề nghị bác khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 18/6/2019 Viện kiểm sát nhân dân huyện VC có Quyết định số 293/QĐRKN/VKS-DS về việc rút toàn bộ kháng nghị.

Tại phiên toa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của đương sự là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung, Viện kiểm sát nhân dân huyện VC đã có quyết định rút toàn bộ kháng nghị do đó đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện VC; Đối với kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ do đó đề nghị cấp phúc thẩm bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của anh NAT làm trong hạn luật định, đã đóng tạm ứng án phí; kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện VC làm trong hạn luật định, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan công an huyện VC và anh VQV có đơn xét xử vắng mặt; anh NTT và anh MQP đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, căn cứ khoản Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt các đương sự này.

Ngày 18/6/2019 Viện kiểm sát nhân dân huyện VC có quyết định số 293 về việc rút kháng nghị, việc rút kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân huyện VC phù hợp với quy định của pháp luật, nên chấp nhận.

[2] Về nội dung:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn (anh T) cho rằng không có việc cầm cố xe, nên không đồng ý trả tiền. Tuy nhiên, theo chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai tại cấp sơ thẩm các đương sự đều thừa nhận vào ngày 3/9/2013 hai bên có ký hợp đồng cầm cố 01 xe mô tô biển số 59K1-25.739 với số tiền 40.000.000đ, thời hạn là 1 tháng, có làm giấy biên nhận nhưng đã bị thất lạc. Hết thời hạn 1 tháng theo thỏa thuận trong hợp đồng, anh T không chuộc lại xe nên anh N đã thanh lý tài sản cầm cố và bán xe cho anh MTH. Khi anh T cầm cố xe cho anh N, có giao giấy chứng nhận đăng ký xe số 014609 do công an quận 6 thành phố HCM cấp ngày 14/01/2012, đứng tên MQP, số máy F124-141452, số khung 20U2XA-41452.

Tuy nhiên, theo kết quả điều tra của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện VC, xe mô tô biển số 59K1-25.739 đã bị đục số máy, số khung. Xe mô tô biển số 59K1-25.739 chủ xe là anh NTT– địa chỉ tại số 72, đường TT, Quận 10,

thành phố HCM – xe đăng ký lần đầu năm 2000, đăng ký mới vào năm 2014 có số máy 14152-F124, số khung 41452-PMSRU120U2XA.

Như vậy, xe mô tô biển số 59K1-25.739 mà anh T cầm cố cho anh N sau đó anh N bán lại cho anh MTH và hiện đang bị cơ quan công an huyện VC thu giữ có số máy, số khung và giấy đăng ký không phải của cùng 1 xe. Theo các chứng cứ trong hồ sơ không xác định được thời điểm xe bị đợc số khung, số máy cũng như ai là người thực hiện. Khi anh T cầm cố xe cho anh N có giao một giấy mua bán xe giữa anh T và anh MQV, nhưng theo lời khai của anh T và anh V đều thừa nhận thực tế không có việc mua bán và xe cũng không phải của anh V. Do đó, tại thời điểm anh T mang xe cầm cố cho anh N là xe không hợp pháp, không đủ điều kiện để giao dịch nên hợp đồng cầm cố trên vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật. Cấp sơ thẩm tuyên hợp đồng vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu đúng pháp luật. Việc anh T kháng cáo cho rằng do hai bên đã thanh lý hợp đồng cầm cố, nên đối tượng của hợp đồng cầm cố không còn và tại phiên tòa phúc thẩm anh T thay đổi lời khai cho rằng không có việc cầm cố, nên không đồng ý trả tiền là không có cơ sở chấp nhận. Do đó, bác kháng cáo của anh T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Về án phí: anh NAT phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 của Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện VC; bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án Dân sự sơ thẩm số 12/2018/DS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện VC.

Áp dụng Điều 121, 122, 127, 128, 137, 326, 327, 328, 410, 425 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Pháp lệnh số 10/2009 ngày 27/02/2009/UBTVQH12 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh MTN về “Tranh chấp hợp đồng cầm cố” với anh NAT.

Hủy hợp đồng cầm cố ngày 03/9/2013 giữa anh MTN với anh NAT đối với xe mô tô biển số 59K1-25.739 do vô hiệu.

Buộc anh NAT phải có trách nhiệm trả lại cho anh MTN số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng).

2. Về án phí:

Anh NAT phải chịu 2.200.000 đồng (hai triệu hai trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí phúc thẩm. Số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm anh T đã nộp theo biên lai thu số 004999 ngày 20/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện VC được khấu trừ vào án phí phúc thẩm anh T phải chịu. Anh T còn phải nộp 2.200.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho anh MTN số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.000.000 đồng (một triệu đồng) theo Biên lai thu số 009690 ngày 29 tháng 9 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện VC.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA

Phan Thị Thu Hương

Lê Văn Quý

Vũ Thị Thu

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát tỉnh (01);
- Tòa án huyện (01);
- Thi hành án huyện (01);
- Đương sự;
- Lưu (04);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Thu

